

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10, đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương, T.Hải Dương

Mã số thuế: 0800001348

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ II NĂM 2023**

(Dạng đầy đủ)

**NỘI DUNG**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| 1 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 1 - 2        |
| 2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 3 - 4        |
| 3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 5            |
| 4 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ        | 6 - 27       |

**HẢI DƯƠNG, THÁNG 07 NĂM 2023**



**CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>71.426.894.642</b>  | <b>68.545.958.833</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>5.493.561.724</b>   | <b>3.595.887.219</b>   |
| 1 Tiền                                       | 111        | V.1.        | 5.493.561.724          | 3.595.887.219          |
| 2 Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>24.360.583.602</b>  | <b>22.344.360.197</b>  |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | V.2.        | 18.306.770.504         | 18.247.737.180         |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | V.3.        | 1.239.128.611          | 1.496.477.020          |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.4.        | 4.814.684.487          | 2.600.145.997          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>39.751.373.845</b>  | <b>41.370.654.701</b>  |
| 1 Hàng tồn kho                               | 141        | V.5.        | 39.751.373.845         | 41.370.654.701         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.821.375.471</b>   | <b>1.235.056.716</b>   |
| 1 Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 694.185.923            | -                      |
| 2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 154        | V.12.       | 1.127.189.548          | 1.235.056.716          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>889.525.334.852</b> | <b>917.741.637.647</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>838.330.455.532</b> | <b>868.209.598.022</b> |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.7.        | 838.053.012.223        | 867.854.784.713        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.952.015.732.761      | 1.926.646.631.595      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (1.113.962.720.538)    | (1.058.791.846.882)    |
| 2 Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.6.        | 277.443.309            | 354.813.309            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 855.700.000            | 855.700.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (578.256.691)          | (500.886.691)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>11.811.255.027</b>  | <b>12.264.856.587</b>  |
| 2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        | V.8.        | 11.811.255.027         | 12.264.856.587         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>39.383.624.293</b>  | <b>37.267.183.038</b>  |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.9.        | 39.383.624.293         | 37.267.183.038         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>960.952.229.494</b> | <b>986.287.596.480</b> |

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh  | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       | <b>300</b> |              | <b>511.067.990.683</b> | <b>552.387.903.738</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |              | <b>111.393.008.092</b> | <b>147.848.228.947</b> |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | V.10.        | 60.289.412.860         | 73.470.646.703         |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | V.11.        | 2.064.257.999          | 1.963.167.701          |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | V.12.        | 4.617.356.718          | 11.846.457.961         |
| 4 Phải trả người lao động                                    | 314        |              | 12.768.048.214         | 6.071.968.635          |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | V.13.        | 187.293.036            | 198.310.274            |
| 6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 318        |              | 1.818.182              |                        |
| 7 Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | V.14.        | 6.206.851.423          | 6.330.867.396          |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | V.15.        | 11.954.015.818         | 24.073.384.557         |
| 9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |              | 13.303.953.842         | 23.893.425.720         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>  | <b>330</b> |              | <b>399.674.982.591</b> | <b>404.539.674.791</b> |
| 1 Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | V.14.        | 134.096.020.313        | 134.096.020.313        |
| 2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | V.15.        | 265.578.962.278        | 270.443.654.478        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |              | <b>449.884.238.811</b> | <b>433.899.692.742</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | <b>V.16.</b> | <b>449.884.238.811</b> | <b>433.899.692.742</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |              | 318.824.708.995        | 318.824.708.995        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |              | 318.824.708.995        | 318.824.708.995        |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |              | -                      | -                      |
| 2 Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |              | 80.368.402.864         | 79.500.393.282         |
| 3 Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |              | 9.827.654.661          | 10.690.981.576         |
| 4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |              | 40.863.472.291         | 24.883.608.889         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |              | 24.868.326.600         |                        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |              | 15.995.145.691         | 24.883.608.889         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>                   | <b>440</b> |              | <b>960.952.229.494</b> | <b>986.287.596.480</b> |

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2023

**CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Người lập

Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng giám đốc



Phạm Minh Cường

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2023

| CHI TIẾT   | Mã số     | Thuyết minh            | Đơn vị tính: VND                   |                                 |
|--|-----------|------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
|  |           |                        | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này |                                 |
|  |           |                        | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023    | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
| <b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                              | <b>01</b> | <b>VI.1.</b>           | <b>124.597.527.856</b>             | <b>245.885.266.609</b>          |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        |                        |                                    |                                 |
| <b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b><br>(10=01-02)       | <b>10</b> | <b>129.840.717.462</b> | <b>124.597.527.856</b>             | <b>245.885.266.609</b>          |
| 4 Giá vốn hàng bán   | 11        | VI.2.                  | 94.681.537.531                     | 182.384.161.452                 |
| <b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b><br>(20 =10-11)        | <b>20</b> | <b>35.159.179.931</b>  | <b>34.079.793.593</b>              | <b>69.040.830.028</b>           |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | VI.3.                  | 4.909.923.208                      | 11.957.232                      |
| 7 Chi phí tài chính  | 22        | VI.4.                  | 3.658.934.681                      | 12.420.539.838                  |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |                        | <i>3.658.934.681</i>               | <i>9.799.423.409</i>            |
| 8 Chi phí bán hàng   | 24        | VI.7.                  | 5.027.921.323                      | 10.106.220.453                  |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25        | VI.7.                  | 18.314.203.242                     | 29.699.034.833                  |
| <b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br>(30=20+(21-22)-(24+25)) | <b>30</b> | <b>7.338.829.238</b>   | <b>11.988.657.555</b>              | <b>26.472.538.729</b>           |
| 11 Thu nhập khác   | 31        | VI.5.                  | 430.985.450                        | 431.103.529                     |
| 12 Chi phí khác  | 32        | VI.6.                  | 830.390.770                        | 830.512.117                     |
| <b>13 Lợi nhuận khác</b> (40=31-32)  | <b>40</b> | <b>(149.692.850)</b>   | <b>(399.405.320)</b>               | <b>(399.408.588)</b>            |
| <b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50=30+ 40)                      | <b>50</b> | <b>7.189.136.388</b>   | <b>11.589.252.235</b>              | <b>26.073.130.141</b>           |

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2023

(tiếp theo)

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này |                              | Đơn vị tính: VND |                |
|---|-------|-------------|------------------------------------|------------------------------|------------------|----------------|
|   |       |             | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023       | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |                  |                |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51    | VI.9.       | 1.569.469.211                      | 2.407.272.352                | 4.235.482.682    | 5.374.092.013  |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52    |             | -                                  | -                            | -                | -              |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60    |             | 5.619.667.177                      | 9.181.979.883                | 15.995.145.691   | 20.699.038.128 |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | 70    | VI.10       | 176,26                             | 287,99                       | 501,69           | 649,23         |

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2023

**CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Người lập

Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng giám đốc



Phạm Minh Cường



**CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mẫu số B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

&lt;Theo phương pháp trực tiếp&gt;

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| STT        | CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết số minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|------------|--|-------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ kinh doanh</b>                 |                   |                              |                              |
| 1          | Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác         | 01                | 287.630.235.383              | 278.097.745.385              |
| 2          | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ  | 02                | (97.619.396.683)             | (115.455.431.986)            |
| 3          | Tiền chi trả cho người lao động                      | 03                | (39.306.222.079)             | (39.779.621.068)             |
| 4          | Tiền chi trả lãi vay                                 | 04                | (9.807.135.378)              | (7.149.766.004)              |
| 5          | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp              | 05                | (11.420.058.917)             | (5.042.912.221)              |
| 6          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                | 06                | 3.289.149.390                | 6.652.824.256                |
| 7          | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh               | 07                | (83.170.868.140)             | (67.153.071.284)             |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>20</b>         | <b>49.595.703.576</b>        | <b>50.169.767.078</b>        |
| <b>II</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>           |                   |                              |                              |
| 1          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác  | 21                | (28.078.069.812)             | (34.643.031.032)             |
| 7          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27                | 11.958.332                   | 11.117.508                   |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>     | <b>30</b>         | <b>(28.066.111.480)</b>      | <b>(34.631.913.524)</b>      |
| <b>III</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>        |                   |                              |                              |
| 1          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31                | -                            | -                            |
| 3          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                 | 33                | 29.384.300.839               | 28.895.668.174               |
| 4          | Tiền chi trả nợ gốc vay                              | 34                | (48.993.783.476)             | (38.445.169.649)             |
| 6          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36                | (22.434.954)                 | -                            |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b>         | <b>(19.631.917.591)</b>      | <b>(9.549.501.475)</b>       |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>     | <b>50</b>         | <b>1.897.674.505</b>         | <b>5.988.352.079</b>         |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>               | <b>60</b>         | <b>3.595.887.219</b>         | <b>1.294.259.811</b>         |
|            | Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ         | 61                | -                            | -                            |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>   | <b>70</b>         | <b>5.493.561.724</b>         | <b>7.282.611.890</b>         |

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2023

**CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Người lập

Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng giám đốc



Phạm Minh Cường

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

# CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, Tp. Hải Dương

Mẫu số B 09a- DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 31/03/2017 và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 05/11/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 05/11/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là: **318.824.700.000 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai tư triệu, bảy trăm nghìn đồng Việt Nam).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước; Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

#### Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang - phường Quang Trung - TP Hải Dương

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

| STT | Tên đơn vị                           | Địa chỉ   |
|-----|--------------------------------------|---|
| 1.  | Văn phòng Công ty                    | Số 10 đường Hồng Quang, Quang Trung, tỉnh Hải Dương |
| 2.  | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01 | Phường Việt Hòa, tỉnh Hải Dương                     |
| 3.  | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02 | TT Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương         |
| 4.  | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03 | Khu 4, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương             |
| 5.  | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04 | Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương     |
| 6.  | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06 | KCN Thạch Khê, TP Hải Dương                         |
| 7.  | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07 | Xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương        |
| 8.  | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08 | Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương   |
| 9.  | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09 | Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương                    |
| 10. | Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc   | Phường Việt Hòa, TP Hải Dương                       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| STT | Tên đơn vị                           | Địa chỉ                                      |
|-----|--------------------------------------|--|
| 11. | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 10 | Xã Tân Trường, Cẩm Giàng, Hải Dương          |
| 12. | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 11 | Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, Hải Dương |

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá thông báo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khu vực Đông Bắc.

**2. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### 3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là các khoản phải thu hồi từ khách hàng và các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính mua bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

### 6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

#### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phần tài sản cố định Công ty nhận bàn giao từ Ban quản lý dự án được ghi nhận và trích khấu hao khi có quyết định phê duyệt quyết toán và xác định được nguồn hình thành tài sản cố định, không phụ thuộc vào thời điểm hoàn thành bàn giao đưa tài sản vào sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i>                | <i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i> |
|--|---------------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 10 - 50                               |
| - Máy móc, thiết bị                        | 06 - 12                               |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 08 - 30                               |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 04 - 06                               |
| - TSCĐ hữu hình khác                       | 04 - 12                               |

### 6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i> |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| - Phần mềm                  | 05                                    |

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, chi phí lắp đặt các tuyến ống, các trạm bơm... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn khác là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả bao gồm các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và phải trả khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, kế ước vay.

Công ty đã thực hiện đánh giá lại các vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá thông báo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

#### *Doanh thu cung cấp nước sạch*

Doanh thu cung cấp nước sạch được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu lắp đặt đường ống*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- + Đối với các hợp đồng xây lắp qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- + Đối với các hợp đồng xây lắp qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- + Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
- + Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

*Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.*

*Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.*

*Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây lắp đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây lắp.*

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty các khoản thu khác, được ghi nhận dựa trên phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống được xác định dựa trên dự toán của từng công trình, phù hợp với chi phí thực tế phát sinh và doanh thu ghi nhận trong kỳ.

### 16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### *Các nghĩa vụ về thuế*

#### *Thuế giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với hoạt động cung cấp nước cho khu chế xuất, 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch, 10% đối với các hoạt động lắp đặt đường ống và bán nước đóng chai tinh khiết.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### *Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ****1. Tiền**

|                    | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt           | 2.359.418.014        | 2.819.974.744        |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.134.143.710        | 775.912.475          |
| <b>Cộng</b>        | <b>5.493.561.724</b> | <b>3.595.887.219</b> |

**2. Phải thu của khách hàng**

|  | 30/06/2023            |          | 01/01/2023            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | VND                   |          | VND                   |          |
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                  | <b>18.306.770.504</b> |          | <b>18.247.737.180</b> |          |
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển xây dựng Việt Đức | 3.634.625.013         |          | 3.833.892.933         | -        |
| Công ty CP Đại An                                | 10.055.065.403        |          | 8.661.995.753         | -        |
| Công ty TNHH MTV cấp nước An Bình                | 287.414.200           |          | 697.186.400           | -        |
| Công ty cổ phần ISERVICE                         | 1.156.386.000         |          | 2.113.199.550         | -        |
| Các đối tượng khác                               | 3.173.279.888         |          | 2.941.462.544         | -        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>18.306.770.504</b> | <b>-</b> | <b>18.247.737.180</b> | <b>-</b> |

**3. Trả trước cho người bán**

|                                     | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                     |                      |                      |
| Công ty cổ phần thương mại Hải Hưng | -                    | 218.000.000          |
| Công ty CP XL3 Hải Dương            | -                    | 167.000.000          |
| Công ty TNHH CK & TM Minh Quang     | 674.966.499          | 616.966.499          |
| Công ty thương mại và XD Thanh Mai  | 196.651.999          | 302.000.000          |
| Các đối tượng khác                  | 367.510.113          | 192.510.521          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.239.128.611</b> | <b>1.496.477.020</b> |

**4. Phải thu khác**

|                 | 30/06/2023 |          | 01/01/2023 |          |
|-----------------|------------|----------|------------|----------|
|                 | VND        |          | VND        |          |
|                 | Giá trị    | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b> |            |          |            |          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

|                                |                      |   |                      |   |
|--------------------------------|----------------------|---|----------------------|---|
| <i>Ký quỹ ký cược ngắn hạn</i> | <b>342.118.140</b>   | - | -                    | - |
| Sở kế hoạch và đầu tư          | 342.118.140          | - | -                    | - |
| <b>Tạm ứng</b>                 | <b>1.456.532.000</b> |   | -                    |   |
| Ngô Hải Lam                    | 1.100.000.000        |   | -                    |   |
| Các đối tượng khác             | 356.532.000          |   | -                    |   |
| <i>Phải thu khác</i>           | <b>3.016.034.347</b> | - | <b>2.600.145.997</b> | - |
| Ngô Hải Lam                    | 1.522.638.600        |   | 1.302.638.600        |   |
| Nguyễn Ngọc Long               | 1.113.826.383        |   | 1.113.826.383        |   |
| Các đối tượng khác             | 379.569.364          |   | 183.681.014          | - |
| <b>Cộng</b>                    | <b>4.814.684.487</b> | - | <b>2.600.145.997</b> | - |

**5. Hàng tồn kho**

|                                     | 30/06/2023            |          | 01/01/2023            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | VND                   |          | VND                   |          |
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 37.821.514.487        |          | 39.253.153.438        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.303.520.560         |          | 1.365.971.540         | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 593.282.500           |          | 590.362.770           | -        |
| Thành phẩm                          | 33.056.298            |          | 161.166.953           | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>39.751.373.845</b> | -        | <b>41.370.654.701</b> | -        |

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Chỉ tiêu                      | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác  | Đơn vị tính: VND   |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
|                               |                      |                    | Cộng               |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                    |                    |
| Tại ngày 01/01/2023           |                      | <b>855.700.000</b> | <b>855.700.000</b> |
| Mua trong năm                 |                      | -                  | -                  |
| Tại ngày 30/06/2023           | -                    | <b>855.700.000</b> | <b>855.700.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                    |                    |
| Tại ngày 01/01/2023           |                      | <b>500.886.691</b> | <b>500.886.691</b> |
| Khấu hao trong kỳ             |                      | 77.370.000         | 77.370.000         |
| Tại ngày 30/06/2023           | -                    | <b>578.256.691</b> | <b>578.256.691</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                    |                    |
| Tại ngày 01/01/2023           | -                    | <b>354.813.309</b> | <b>354.813.309</b> |
| Tại ngày 30/06/2023           | -                    | <b>277.443.309</b> | <b>277.443.309</b> |

- Nguyên giá TSCĐVH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.000.000 VND.

**CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng              |
|-------------------------------|------------------------|------------------|--|--------------------------|----------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |  |                          |                      |                   |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>    | 465.877.480.718        | 272.213.317.347  | 1.165.493.596.092                        | 4.748.004.615            | 18.314.232.823       | 1.926.646.631.595 |
| Mua trong kỳ                  |                        | 166.300.000      |  |                          |                      | 166.300.000       |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 6.627.040.723          | 5.173.370.250    | 13.402.390.193                           |                          |                      | 25.202.801.166    |
| Giảm khác                     |                        |                  |  |                          |                      | -                 |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>    | 472.504.521.441        | 277.552.987.597  | 1.178.895.986.285                        | 4.748.004.615            | 18.314.232.823       | 1.952.015.732.761 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |  |                          |                      |                   |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>    | 239.141.017.103        | 206.224.451.905  | 592.438.388.200                          | 3.646.263.645            | 17.341.726.029       | 1.058.791.846.882 |
| Khấu hao trong kỳ             | 12.999.740.369         | 7.364.053.558    | 34.527.481.033                           | 136.987.678              | 142.611.018          | 55.170.873.656    |
| Giảm khác                     |                        |                  |  |                          |                      | -                 |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>    | 252.140.757.472        | 213.588.505.463  | 626.965.869.233                          | 3.783.251.323            | 17.484.337.047       | 1.113.962.720.538 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |  |                          |                      |                   |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>    | 226.736.463.615        | 65.988.865.442   | 573.055.207.892                          | 1.101.740.970            | 972.506.794          | 867.854.784.713   |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>    | 220.363.763.969        | 63.964.482.134   | 551.930.117.052                          | 964.753.292              | 829.895.776          | 838.053.012.223   |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 348.258.585.483 VND.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***8. Tài sản dở dang dài hạn**

|   | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Chi phí xây dựng dở dang dài hạn</b>                                 |                       |                       |
| Xây dựng đường ống TT từ Việt Hòa ra đường tàu                          | -                     | 3.146.326.008         |
| Đầu nối liên hoàn đường ống gang DN400 và đường HDPE D400 cấp nước CN 6 | -                     | 1.147.451.371         |
| XD tuyến ống HDPE D400 cấp nước cho TBTA Vinh Hồng                      | -                     | 2.726.745.335         |
| XD trạm bơm tăng áp Vinh Hồng, Bình Giang                               | 2.218.290.431         | 2.218.290.431         |
| Đầu tư cải tạo, thay thế máy bơm TBII - Trạm Thạch Khôi                 | 2.901.195.885         | 70.953.398            |
| Xây dựng bể chứa nước sạch chi nhánh KDNS Số 10                         | 2.498.584.421         | -                     |
| XD bổ sung nguồn cấp nước trạm cấp nước Hồng Khê - Cty Việt Đức         | 2.094.218.504         | -                     |
| Các công trình khác   | 2.098.965.786         | 2.955.090.044         |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.811.255.027</b> | <b>12.264.856.587</b> |

**9. Chi phí trả trước**

|                                   | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| <b>Dài hạn</b>                    | <b>39.383.624.293</b> | <b>37.267.183.038</b> |
| Chi phí trả trước dài hạn phân bổ | 39.383.624.293        | 37.267.183.038        |
|                                   | <b>39.383.624.293</b> | <b>37.267.183.038</b> |

**10. Phải trả người bán**

|  | 30/06/2023            |                       | 01/01/2023            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                            |                       |                       |                       |                       |
| Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Phú Thái  | 3.974.931.400         | 3.974.931.400         | 3.915.975.400         | 3.915.975.400         |
| Công ty TNHH Thương mại xây dựng Ngọc Châu | 5.105.769.107         | 5.105.769.107         | 7.547.190.107         | 7.547.190.107         |
| Công ty Cổ phần Cúc Phương                 | 15.747.881.202        | 15.747.881.202        | 16.188.216.478        | 16.188.216.478        |
| Công ty cổ phần Viwapico                   | 3.115.647.891         | 3.115.647.891         | 8.878.469.940         | 8.878.469.940         |
| Công ty TNHH Huyền Dương                   | 3.894.393.254         | 3.894.393.254         | 2.785.579.066         | 2.785.579.066         |
| Công ty cổ phần DNP Hawaco                 | 6.425.336.600         | 6.425.336.600         | 5.940.000.000         | 5.940.000.000         |
| Các đối tượng khác                         | 22.025.453.406        | 22.025.453.406        | 28.215.215.712        | 28.215.215.712        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>60.289.412.860</b> | <b>60.289.412.860</b> | <b>73.470.646.703</b> | <b>73.470.646.703</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**11. Người mua trả tiền trước**

|                         | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>         |                      |                      |
| Sở Xây dựng Hải Dương   | 558.951.910          | 558.951.910          |
| Công ty CP Tập đoàn FLC | 1.102.100.957        | 1.102.100.957        |
| Các đối tượng khác      | 403.205.132          | 302.114.834          |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.064.257.999</b> | <b>1.963.167.701</b> |

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                              | 01/01/2023            | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2023           |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                     |                       |                       |                         |                      |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                     | 416.800.277           | 416.800.277             | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 8.327.211.541         | 4.235.482.682         | 11.420.058.917          | 1.142.635.306        |
| Thuế tài nguyên                        | 158.305.525           | 880.995.325           | 868.241.430             | 171.059.420          |
| Thuế GTGT đầu ra                       | 61.364.849            | 4.157.970.177         | 4.204.036.689           | 15.298.337           |
| Phí cấp quyền khai thác nước           | -                     | 818.710.000           | 818.710.000             | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 3.299.576.046         | 18.735.426.919        | 18.746.639.310          | 3.288.363.655        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>11.846.457.961</b> | <b>29.245.385.380</b> | <b>36.474.486.623</b>   | <b>4.617.356.718</b> |
| <b>b) Phải thu</b>                     |                       |                       |                         |                      |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 1.235.056.716         | 436.634.460           | 328.767.292             | 1.127.189.548        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.235.056.716</b>  | <b>436.634.460</b>    | <b>328.767.292</b>      | <b>1.127.189.548</b> |

**13. Chi phí phải trả**

|                          | 30/06/2023         | 01/01/2023         |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
|                          | VND                | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>          |                    |                    |
| Chi phí lãi vay phải trả | 187.293.036        | 198.310.274        |
| <b>Cộng</b>              | <b>187.293.036</b> | <b>198.310.274</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**14. Phải trả khác**

|   | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| a) <b>Ngắn hạn</b>                                    | <b>6.206.851.423</b>   | <b>6.330.867.396</b>   |
| <i>Kinh phí công đoàn</i>                             | <i>480.400.073</i>     | <i>79.989.613</i>      |
| <i>Phải trả, phải nộp khác</i>                        | <i>5.725.451.350</i>   | <i>6.249.877.783</i>   |
| Ngô Hải Lam   | 559.871.276            | 515.230.616            |
| Nguyễn Văn Kiên                                       | 784.618.600            | 48.972.000             |
| Vũ Bá Long  | 1.103.802.218          | 503.157.369            |
| Nguyễn Đức Hải  | 490.772.555            | 833.031.295            |
| Phạm Trung Tiến                                       | 572.798.567            | 601.915.031            |
| Các đối tượng khác                                    | 2.213.588.134          | 3.747.571.472          |
| <i>Nhận ký quỹ, ký cược</i>                           | <i>1.000.000</i>       | <i>1.000.000</i>       |
| b) <b>Đài hạn</b>                                     | <b>134.096.020.313</b> | <b>134.096.020.313</b> |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (1)                    | 120.430.000.000        | 120.430.000.000        |
| Khoản cấp bằng vật tư của dự án Ozet - ODA Hà Lan (2) | 13.666.020.313         | 13.666.020.313         |
| <b>Cộng</b>   | <b>140.302.871.736</b> | <b>140.426.887.709</b> |

(1): Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(2): Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Ozet - ODA Hà Lan với giá trị chưa nhận nợ: 13.666.020.313 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***15. Vay và nợ thuế tài chính**

|  | 01/01/2023             |                        | Trong kỳ              |                       | 30/06/2023             |                        | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>24.073.384.557</b>  | <b>24.073.384.557</b>  | <b>19.261.018.991</b> | <b>31.380.387.730</b> | <b>11.954.015.818</b>  | <b>11.954.015.818</b>  |                  |
| <i>Vay ngắn hạn</i>  | <i>15.209.802.107</i>  | <i>15.209.802.107</i>  | <i>19.261.018.991</i> | <i>26.948.596.505</i> | <i>7.522.224.593</i>   | <i>7.522.224.593</i>   |                  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)         | 15.209.802.107         | 15.209.802.107         | 19.261.018.991        | 26.948.596.505        | 7.522.224.593          | 7.522.224.593          |                  |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                  | <b>8.863.582.450</b>   | <b>8.863.582.450</b>   | <b>-</b>              | <b>4.431.791.225</b>  | <b>4.431.791.225</b>   | <b>4.431.791.225</b>   |                  |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (2) | 8.863.582.450          | 8.863.582.450          | -                     | 4.431.791.225         | 4.431.791.225          | 4.431.791.225          |                  |
| <b>Vay dài hạn</b>   | <b>270.443.654.478</b> | <b>270.443.654.478</b> | <b>12.748.703.546</b> | <b>17.613.395.746</b> | <b>265.578.962.278</b> | <b>265.578.962.278</b> |                  |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (2) | 132.626.131.729        | 132.626.131.729        | 2.625.421.698         | 4.054.859.168         | 131.196.694.259        | 131.196.694.259        |                  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)         | 8.593.976.387          | 8.593.976.387          | 8.016.360.000         | 740.000.000           | 15.870.336.387         | 15.870.336.387         |                  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)         | 129.223.546.362        | 129.223.546.362        | 2.106.921.848         | 12.818.536.578        | 118.511.931.632        | 118.511.931.632        |                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>294.517.039.035</b> | <b>294.517.039.035</b> | <b>32.009.722.537</b> | <b>48.993.783.476</b> | <b>277.532.978.096</b> | <b>277.532.978.096</b> |                  |

(1): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương; Vay theo Hợp đồng tín dụng số 15.07/CNHD9/2022-HDCVHM/NHCT340-KDNSHD ngày 15/07/2022 với hạn mức cho vay là 31 tỷ đồng duy trì từ ngày 15/07/2022 đến ngày 15/07/2023 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nước sạch. Lãi suất cho vay tối thiểu là 6,7%/năm và là lãi suất điều chỉnh. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng một lần, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(2): Khoản vay ODA:

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2004/TDNN ngày 24/03/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 VND với lãi suất vay là 0,45%/tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDDDA-NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 VND. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006 -2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/04/2008. Nợ gốc được trả vào 01/04 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/04/2016. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.
- Khoản vay theo Hiệp định vay lại ngày 16/07/2009 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương (căn cứ theo Hiệp định tín dụng phát triển số 4038-VN ngày 15/07/2005). Tổng giá trị khoản vay là 7.245.156 USD tương đương 123.167.657.884 VND. Mục đích khoản vay là tài trợ cho Dự án Phát triển Cấp nước Đô thị - tiêu dự án Tuyển Cảnh tranh. Thời hạn vay là 20 năm, ân hạn là 03 năm tính từ ngày 16/07/2009. Nợ gốc được trả vào 01/06 và 01/12 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/12/2012, lãi suất cho vay là 3,0%/năm.
- (3): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương:
  - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/214051/HDDTD ngày 11/05/2018. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 19.500.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi 9,5%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng). Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng tuyến ống nước thò HDPE D710 năng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa, TP. Hải Dương. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/214051/HDBD ngày 11/05/2018, tổng giá trị tài sản thế chấp làm tròn là: 30.779.000.000 đồng.
  - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/214051/HDDTD ngày 27/04/2023. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 18.170.000.000 đồng, lãi suất áp dụng trong hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân là 9%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng). Thời hạn cho vay là 84 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình xây dựng cơ bản, mạng lưới cấp nước. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2023/214051/HDDTD ngày 27/04/2023
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:
  - Theo hợp đồng tín dụng số 20.12/CNHD9-HDDTDA/KDNS ngày 26/12/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 15.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của khoản vay bù đắp các chi phí đầu phát sinh và thanh toán chi phí mới để đầu tư hợp pháp dự án xây dựng hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 20.12/CNHD9/2016/HDTCKDNSHD.
  - Theo hợp đồng tín dụng số 21.07/CNHD9/2017/HDCVDADT/KDNS ngày 28/07/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 14.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo bên vay giải ngân lần đầu. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị các dự án đầu tư hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 21.07/CNHD9/2017/HDTCKDNS.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 12.10/CNHD9.2017/HĐCVĐADT/KDNS ngày 10/2017, Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 23.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giây nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các công trình hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn.
- Theo hợp đồng tín dụng số 27.10/CNHD9.2017/HĐCVĐADT/KDNS ngày 27/10/2017, Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 8.500.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay trên từng giây nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị và chi phí hợp lý khác của các dự án đầu tư hệ thống nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn.
- Theo hợp đồng tín dụng số 27.08/2018-HĐCVĐADT/NHCT340-KDNSHD. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 15.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giây nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm ký hợp đồng vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án xây dựng cụm bê tông lọc trạm cấp nước Phú Thái, nâng công suất bê tông nhà máy nước orens, tu sửa ống truyền tải từ xã Liên Hồng đến tỉnh lộ 395, Tuyến ống truyền tải D400 từ ngã tư thị trấn Lai Cách đến Mo Quý Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 27.08/2018/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD.
- Theo hợp đồng tín dụng số 30.08/2019-HĐCVĐADT/NHCT340-KDNSHD ngày 30/08/2019, Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 20.600.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giây nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án bao gồm dự án cải tạo trạm xử lý nước sạch. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 30.08/2019/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD ngày 30/08/2019
- Theo hợp đồng tín dụng số 13.01/2020-HĐCVĐADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/01/2020, Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giây nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng công trình thu và trạm bơm cấp 1 và xây dựng cụm bê tông, bê lọc nước nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 13.01/2020/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD/VIETHOA ngày 14/01/2020
- Theo hợp đồng tín dụng số 10.06/2020-HĐCVĐADT/NHCT340-KDNSHD ngày 12/06/2020, Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 16.428.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giây nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng.
- Theo hợp đồng tín dụng số 15.10/2020-HĐCVĐADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/10/2020, Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 17.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giây nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 17/06/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình đầu tư xây dựng bể chứa nước sạch dung tích 5000m<sup>3</sup>, nhà bơm cấp II, Nhà hóa chất đường ống kỹ thuật thuộc dự án xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hoa thêm 25.000m<sup>3</sup>/ngày đêm tại phường Việt Hòa.
- Theo hợp đồng tín dụng số 21.06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 25/06/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 6.100.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.
- Theo hợp đồng tín dụng số 21.10/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 28/10/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.
- Theo hợp đồng tín dụng số 25.10/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 28/10/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 6.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư hạng mục Điện điều khiển, điện động lực, SCADA thuộc Dự Án: Xây dựng nhà máy nước Việt Hoa thêm 25000m<sup>3</sup>/ngày đêm
- Theo hợp đồng tín dụng số 15.07/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 22/07/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 17.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.
- Theo hợp đồng tín dụng số 15.07.01/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 26/07/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 4.100.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí dự án nhà làm việc 3 tầng - Chi nhánh nước sạch số 10.
- Theo hợp đồng tín dụng số 21.09/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 27/09/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 8.900.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**16. Vốn chủ sở hữu**

**16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                         | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                    |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b> | <b>318.824.708.995</b> | <b>56.131.362.723</b>   | <b>34.170.913.393</b>             | <b>409.126.985.111</b>  |
| Tăng khác                        |                        | 23.369.030.559          |                                   | <b>23.369.030.559</b>   |
| Lãi trong năm trước              |                        |                         | 52.915.608.889                    | <b>52.915.608.889</b>   |
| Chia cổ tức                      |                        |                         | (31.949.254.491)                  | <b>(31.949.254.491)</b> |
| Phân phối các quỹ                |                        |                         | (30.253.658.902)                  | <b>(30.253.658.902)</b> |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b> | <b>318.824.708.995</b> | <b>79.500.393.282</b>   | <b>24.883.608.889</b>             | <b>423.208.711.166</b>  |
| Lãi trong kỳ này                 |                        |                         | 15.995.145.691                    | <b>15.995.145.691</b>   |
| Tăng vốn trong kỳ này            |                        | 868.009.582             |                                   | <b>868.009.582</b>      |
| Chia cổ tức                      |                        |                         |                                   | -                       |
| Phân phối các quỹ                |                        |                         | (15.282.289)                      | <b>(15.282.289)</b>     |
| <b>Số dư tại ngày 31/03/2023</b> | <b>318.824.708.995</b> | <b>80.368.402.864</b>   | <b>40.863.472.291</b>             | <b>440.056.584.150</b>  |

**16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|   | 30/06/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương          | 207.236.068.995        | 207.236.068.995        |
| Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương | 39.000.000.000         | 39.000.000.000         |
| Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng           | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| Ông Nguyễn Đức Thuận                    | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| Các đối tượng khác                      | 52.588.640.000         | 52.588.640.000         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>318.824.708.995</b> | <b>318.824.708.995</b> |

**16.3 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục             | 01/01/2023            | Tăng trong kỳ    | Giảm trong kỳ      | 30/06/2023           |
|-----------------------|-----------------------|------------------|--------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 10.690.981.576        | 4.682.667        | 868.009.582        | 9.827.654.661        |
| <b>Cộng</b>           | <b>10.690.981.576</b> | <b>4.682.667</b> | <b>868.009.582</b> | <b>9.827.654.661</b> |

**(\*) Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty, đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty, phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                 | Từ 01/04/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/04/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|---------------------------------|--|--|
| <b>Doanh thu</b>                |  |  |
| Doanh thu về cung cấp nước sạch | 127.175.664.650                        | 121.196.691.000                        |
| Doanh thu về lắp đặt đường ống  | 2.245.725.692                          | 2.997.694.159                          |
| Doanh thu khác                  | 419.327.120                            | 403.142.697                            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>129.840.717.462</b>                 | <b>124.597.527.856</b>                 |

**2. Giá vốn bán hàng**

|  | Từ 01/04/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/04/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|--|--|--|
| Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch | 92.577.662.109                         | 87.840.252.862                         |
| Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống  | 2.103.875.422                          | 2.677.481.401                          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>94.681.537.531</b>                  | <b>90.517.734.263</b>                  |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | Từ 01/04/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/04/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|---|--|--|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                        | 5.697.813                              | 5.512.431                              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ |  | 4.904.410.777                          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>5.697.813</b>                       | <b>4.909.923.208</b>                   |

**4. Chi phí tài chính**

|  | Từ 01/04/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/04/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|--|--|--|
| Chi phí lãi vay                              | 5.021.071.390                          | 3.658.934.681                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | 1.357.478.707                          |  |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>6.378.550.097</b>                   | <b>3.658.934.681</b>                   |

**5. Thu nhập khác**

|                        | Từ 01/04/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/04/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|------------------------|--|--|
| Thu hồi vật tư tháo dỡ |  | 430.657.712                            |
| Thu nhập khác          | 86.159                                 | 327.738                                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

|   | <b>86.159</b>                           | <b>430.985.450</b>                      |
|---|---|---|
|   | <b>Từ 01/04/2023<br/>đến 30/06/2023</b> | <b>Từ 01/04/2022<br/>đến 30/06/2022</b> |
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Cộng</b>   |   |   |
| <b>6. Chi phí khác</b>  |   |   |
| Tiền chậm nộp   | 149.739.668                             | 4.651.527                               |
| Giảm giá trị đường ống do tháo dỡ                                   | -                                       | 825.673.905                             |
| Chi phí khác  | 39.341                                  | 65.338                                  |
| <b>Cộng</b>   | <b>149.779.009</b>                      | <b>830.390.770</b>                      |
| <b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>          |   |   |
|   | <b>Từ 01/04/2023<br/>đến 30/06/2023</b> | <b>Từ 01/04/2022<br/>đến 30/06/2022</b> |
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>16.239.687.410</b>                   | <b>18.314.203.242</b>                   |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 5.794.615.340                           | 5.082.269.300                           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 1.110.856.192                           | 977.679.210                             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 2.079.627.829                           | 2.079.627.829                           |
| Thuế, phí, lệ phí   | 361.902.242                             | 20.626.387                              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 4.524.706.262                           | 4.054.660.719                           |
| Chi phí bằng tiền khác  | 2.367.979.545                           | 6.099.339.797                           |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>5.207.810.999</b>                    | <b>5.027.921.323</b>                    |
| Chi phí nhân viên   | 3.524.593.086                           | 3.552.332.011                           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 359.062.349                             | 174.648.551                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 1.081.695.564                           | 918.275.761                             |
| Chi phí bằng tiền khác  | 242.460.000                             | 382.665.000                             |
| <b>Cộng</b>   | <b>21.447.498.409</b>                   | <b>23.342.124.565</b>                   |
| <b>8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                   |   |   |
|   | <b>Từ 01/04/2023<br/>đến 30/06/2023</b> | <b>Từ 01/04/2022<br/>đến 30/06/2022</b> |
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nguyên, vật liệu  | 11.014.224.524                          | 10.711.922.809                          |
| Chi phí nhân công   | 29.881.651.937                          | 28.041.253.971                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                    | 28.222.972.552                          | 25.840.387.648                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 21.422.696.396                          | 19.907.032.585                          |
| Chi phí khác bằng tiền  | 25.656.761.420                          | 28.608.205.626                          |
| <b>Cộng</b>   | <b>116.198.306.829</b>                  | <b>113.108.802.639</b>                  |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>              |   |   |
|   | <b>Từ 01/04/2023<br/>đến 30/06/2023</b> | <b>Từ 01/04/2022<br/>đến 30/06/2022</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

|   | VND                                     | VND                                     |
|---|---|---|
| Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ, trong đó:                       | 129.846.501.434                         | 129.938.436.514                         |
| <i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>                   | <i>129.846.501.434</i>                  | <i>129.938.436.514</i>                  |
| Tổng chi phí phát sinh, trong đó:                                 | 122.657.365.046                         | 118.349.184.279                         |
| <i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>                    | <i>121.999.155.378</i>                  | <i>117.902.074.752</i>                  |
| <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | <i>658.209.668</i>                      | <i>447.109.527</i>                      |
| Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                         | 7.847.346.056                           | 12.036.361.762                          |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 20%                                     | 20%                                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                      | 1.569.469.211                           | 2.407.272.352                           |
| <b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                               |   |   |
|   | <b>Từ 01/04/2023<br/>đến 30/06/2023</b> | <b>Từ 01/04/2022<br/>đến 30/06/2022</b> |
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 5.619.667.177                           | 9.181.979.883                           |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 5.619.667.177                           | 9.181.979.883                           |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ               | 31.882.470                              | 31.882.470                              |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 176,26                                  | 287,99                                  |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

|  | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| <i>Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>  |                                 |                                 |
| Đánh giá tăng số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ | 2.625.421.698                   |                                 |
| Đánh giá giảm số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ |                                 | 6.277.849.223                   |
| <i>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</i>   |                                 |                                 |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:   | 29.384.300.839                  | 28.895.668.174                  |
| <i>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</i>   |                                 |                                 |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:  | 48.993.783.476                  | 38.445.169.649                  |

**VIII. Những thông tin khác****1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

- Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương
- Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng Hải Dương

**Mối quan hệ**

Cổ đông sở hữu 65% cổ phần  
Cổ đông sở hữu 12% cổ phần, có người đại diện là thành viên HĐQT

*Trong kỳ công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan*

| Giao dịch  | Từ 01/04/2023<br>đến 30/06/2023         | Từ 01/04/2022<br>đến 30/06/2022         |
|--|---|---|
|  | VND                                     | VND                                     |
| Nước mua của Công ty CP cấp nước Phúc Hưng Hải Dương | 3.443.479.200                           | 3.291.156.000                           |
| <i>Số dư các bên liên quan</i>                       | <i>30/06/2023</i>                       | <i>01/01/2023</i>                       |
|  | VND                                     | VND                                     |
| <b>Phải trả khách hàng</b>                           | <b>2.506.563.160</b>                    | <b>2.285.803.900</b>                    |
| Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng Hải Dương         | 2.506.563.160                           | 2.285.803.900                           |
| <b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>             | <b>120.430.000.000</b>                  | <b>120.430.000.000</b>                  |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương                       | 120.430.000.000                         | 120.430.000.000                         |
| <i>Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt</i>  | <i>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/06/2023</i> | <i>Từ 01/01/2022<br/>đến 30/06/2022</i> |
|  | VND                                     | VND                                     |
| Lương, thù lao của thành viên HĐQT                   | 987.338.779                             | 856.141.786                             |
| Lương, thù lao của Ban kiểm soát                     | 265.278.460                             | 206.748.945                             |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.252.617.239</b>                    | <b>1.062.890.731</b>                    |

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty và báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Thị Quyên



Nguyễn Thị Hương



Phạm Minh Cường